TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **89**/2023/KDTM-PT
Ngày: 12/01/2023
V/v tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhàn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thu Chinh

Bà Trương Quỳnh Trâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hồ Thị Kim Oanh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: ông Trần Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 110/2022/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài chính".

Do Bản án sơ thẩm số 24/2022/KDTM-ST ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6014/2022/QĐXX-PT ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15097/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C; Địa chỉ: Tầng 28, Saigon C, số 37 đường T, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hải P là đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền số 76.2019/GUQ-COL ngày 09/8/2019).

(Có mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần T; Địa chỉ: Số 80/59/12 đường H, Phường N, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đoàn Phạm Yến N là đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 09/12/2022). *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Lê Tiến M và ông Lê Nguyễn Thế H là Luật sư của Công ty luật TNHH MTV G; Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Thanh Niên M, số 345/134 Đ, phường K, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 90, đường Đ Khóm H, phường T Thành phố N, tỉnh Đồng Tháp.*(Vắng mặt)*

2. Ông Hoàng Văn T, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Số 126, tổ 4, khu 7A, phường H, Thành phố P, tỉnh Quảng Ninh. *(Vắng mặt)*

3. Ông Phạm Văn K, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Số 9, Lô 9, Tổ 8, khu 5, N, phường H, Thành phố L, tỉnh Quảng Ninh. *(Vắng mặt)*

4. Ông Bùi Minh T, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Căn hộ 12.16, Chung cư P, số 504, đường T, Phường MT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Vắng mặt)*

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần T; Ông Nguyễn Việt C, Ông Hoàng Văn T, Ông K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C do ông Nguyễn Hải P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C (Sau đây gọi tắt là Công ty C) cho Công ty Cổ phần T thuê tài chính để mua máy móc phục vụ sản xuất. Các bên ký với nhau các hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể sau đây:

Hợp đồng thuê	Tên tài sản thuê	Số lượng
B171017602 ngày 27/10/2017	Máy ép nhựa 280 tấn, hiệu: Kawaghuchi, model: KM280	01
	Máy ép nhựa FN 5000	01
	Máy lạnh 50HP, hiệu: Hitachi	01
	Khuôn nhựa PET	02
B171019802 ngày 01/11/2017	Máy ép nhựa 280 tấn, hiệu Chuanlihfa	03
	Máy ép nhựa 210 tấn, hiệu Nissei	01
B180204602	Máy ép nhựa 160 tấn, hiệu Huarong	01

ngày 07/02/2018	Máy ép nhựa 170 tấn, hiệu Toshiba	01
	Máy ép nhựa 350 tấn, hiệu Toshiba	01
	Máy ép nhựa: 220 tấn, hiệu JSW	01
B181203502 ngày 06/12/2018	Máy thổi nhựa HDPE	01
	Máy thổi nhựa	01
	Máy thổi nhựa	01
	Máy ép nhựa Kawaghuchi 220 tấn	01
Tổng cộng		17

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân:

- Các Thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Việt C được lập vào ngày 27/10/2017, ngày 01/11/2017, ngày 07/02/2018 và ngày 06/12/2018 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đối với tất cả các Hợp đồng thuê;

- Thư bảo lãnh cá nhân của ông Phạm Văn K và ông Hoàng Văn T được lập vào ngày 07/02/2018 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê số B180204602

- Thư bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Minh T được lập vào ngày 06/12/2018 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê số B181203502.

Hợp đồng thuê tài chính được thực hiện qua việc Công ty C đã ký các Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Một Thành Viên Thùy D (Sau đây gọi tắt là Công ty Thùy D) để mua các Tài sản thuê nêu trên. Công ty Thùy D đã xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty C để chuyển giao quyền sở hữu các Tài sản thuê. Sau đó, Công ty T đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản thuê để nhận bàn giao các tài sản thuê nêu trên. Thông tin về Hợp đồng mua bán, Hóa đơn giá trị gia tăng và Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản thuê cụ thể như sau:

Hợp đồng thuê	**Hợp đồng mua bán**	**Ngày ký Hợp đồng mua bán**	**Hóa đơn số**	**Ngày ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu Tài sản thuê**

B170617602	B170617602-PC	02/11/2017	0000001 ngày 02/11/2017 và 0000002 ngày 03/11/2017	02/11/2017
B171019802	B171019802-PC	21/11/2017	0000004 ngày 23/11/2017	23/11/2017
B180204602	B180204602-PC	09/02/2018	0000017 ngày 09/02/2018	12/02/2018
B181203502	B181203502-PC	06/12/2018	0000008 ngày 07/12/2018	10/12/2018

Tổng giá trị của tài sản thuê, số tiền mà Công ty T trả trước ("Tiền trả trước"), số tiền mà công ty C tài trợ ("Giá trị thuê") cũng như thời hạn thuê và thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các Hợp đồng thuê cụ thể như sau (đơn vị tính: Việt Nam đồng):

Hợp đồng thuê	**Thời hạn thuê**	**Tổng giá trị Tài sản thuê**	**Tiền do Công ty T trả trước**	**Giá trị thuê do công ty C tài trợ**	**Thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm**
B170617602	48 tháng	2.516.250.000	503.250.000	2.013.000.000	25/11/2017
B171019802	48 tháng	2.772.000.000	554.400.000	2.217.600.000	07/12/2017
B180204602	48 tháng	2.215.400.000	443.080.000	1.772.320.000	21/02/2018
B181203502	48 tháng	4.050.000.000	810.000.000	3.240.000.000	18/12/2018
Tổng cộng		11.553.650.000	2.310.730.000	9.242.920.000	

Hàng tháng, Công ty T phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ gốc giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty T thường xuyên thanh toán không đúng hạn từ những kỳ thuê đầu tiên, mặc dù Công ty C đã nhiều lần nhắc nhở.

Do Công ty T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đến hạn từ ngày 15/03/2019 quy định tại Điều 26 của các Hợp đồng thuê. Công ty C đã phát hành Thông báo số 02.2019/TB-TNT ngày 18/6/2019 về việc chấm dứt Hợp đồng thuê, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty T thanh toán tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 20/6/2019 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 8.594.152.569 đồng. Thông báo này Công ty C đã gửi đến địa chỉ trụ sở Công ty T theo Bưu phẩm số 531190122 của Công ty Cổ phần Bưu

chính Viettel. Tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty T đã thanh toán cho Công ty C số tiền vốn gốc 2.038.703.328 đồng. Do đó, căn cứ Điều 26.3.1 của Hợp đồng thuê, Công ty C yêu cầu Công ty T phải thanh toán cho Công ty C số tiền tính đến ngày chấm dứt các Hợp đồng thuê vào ngày 20/06/2019 là 8.594.152.569 đồng; trong đó bao gồm: Nợ gốc là 7.204.216.672 đồng và các khoản lãi thuê, lãi quá hạn, lãi chậm thanh toán là 1.389.935.897 đồng.

Do Công ty T không thực hiện việc thanh toán đầy đủ các khoản tiền trên cho Công ty C nên ngày 25/06/2019, Công ty C đã tiến hành thu hồi 10 (mười) tài sản thuê tại địa chỉ số 909/4 Quốc lộ A, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm các tài sản thuê sau:

Hợp đồng thuê	**Tên tài sản thuê thu hồi**	**Số lượng**
B181203502	Máy thổi nhựa HDPE	1
B180204602	Máy ép nhựa 160 tấn, hiệu Huarong	1
	Máy ép nhựa 170 tấn, hiệu Toshiba	1
B171019802	Máy ép nhựa 280 tấn, hiệu Chuanlihfa	1
	Máy ép nhựa 210 tấn, hiệu Nissei	1
B171017602	Máy ép nhựa 280 tấn, hiệu: Kawaghuchi, model: KM280	1
	Máy ép nhựa FN 5000	1
	Máy lạnh 50HP, hiệu: Hitachi	1
	Khuôn nhựa PET	2
Tổng cộng		**10**

Các Tài sản thuê Công ty C không thu hồi được là:

Hợp đồng thuê	**Tên tài sản**	**Số lượng**
B171019802	Máy ép nhựa 280 tấn, hiệu Chuanlihfa	02
B180204602	Máy ép nhựa 350 tấn, hiệu Toshiba	01
	Máy ép nhựa: 220 tấn, hiệu JSW	01
B181203502	Máy thổi nhựa	01
	Máy thổi nhựa	01

	Máy ép nhựa Kawaghuchi 220 tấn	01
Tổng cộng		**07**

Việc thu hồi các tài sản thuê của Công ty C được chứng kiến của Đại diện Ủy ban nhân phường An Lạc, quận Bình Tân và được ghi nhận bằng Biên bản thu hồi tài sản cho thuê tài chính ngày 25/06/2019.

Số máy thu hồi được Công ty C thanh lý như sau:

Hợp đồng thuê	**Tên tài sản thuê thu hồi**	**Số lượng**	**Giá thanh lý (đồng)**	**Người mua**
B181203502	Máy thổi nhựa HDPE	1	100.000.000	Công ty TNHH Đại Phát Lạc
B180204602	Máy ép nhựa 160 tấn, hiệu Huarong	1	50.000.000	Công ty TNHH Đại Phát Lạc
	Máy ép nhựa 170 tấn, hiệu Toshiba	1	100.000.000	Công ty TNHH Đại Phát Lạc
B171019802	Máy ép nhựa 280 tấn, hiệu Chuanlihfa	1	170.000.000	Công ty TNHH Đại Phát Lạc
	Máy ép nhựa 210 tấn, hiệu Nissei	1	132.000.000	Công ty TNHH Đại Phát Lạc
B171017602	Máy ép nhựa 280 tấn, hiệu: Kawaghuchi, model: KM280	1	190.000.000	Công ty TNHH Ánh Vinh An
	Máy ép nhựa FN 5000	1	200.000.000	Công ty TNHH Ánh Vinh An
	Máy lạnh 50HP, hiệu: Hitachi	1	10.000.000	Công ty TNHH Đại Phát Lạc
	Khuôn nhựa PET	2	10.000.000	Công ty TNHH Đại Phát Lạc
Tổng cộng		**10**		

Tuy nhiên, số tiền thu được từ việc thanh lý các Tài sản thuê không đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của Công ty T đối với Công ty C. Vì vậy, Công ty C yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền còn nợ (tạm tính đến ngày 16/05/2022) là 8.164.812.302 đồng, cụ thể như sau:

1. Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B170617602 là 1.127.040.640 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là 691.061.252 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 213.173.072 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 222.806.316 đồng.

2. Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B171019802 là 1.484.146.455 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là 939.447.782 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 234.839.843 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 309.858.830 đồng.

3. Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B180204602 là 1.491.504.719 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc 948.278.115 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 250.238.892 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 292.987.712 đồng.

4. Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B181203502 là 4.062.120.488 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là 2.635.681.948 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 691.684.090 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 734.754.450 đồng.

Buộc Công ty T thanh toán cho Công ty C tiền lãi phát sinh từ ngày 17/05/2022 tính trên nợ gốc với mức lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại các Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp Công ty T không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Công ty C, buộc: ông Nguyễn Việt C; ông Hoàng Văn T và ông Phạm Văn K; ông Bùi Minh T thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký;

Bị đơn Công ty Cổ phần T do ông C là đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty T không có yêu cầu phản tố. Công ty T vẫn tôn trọng các hợp đồng thuê mua tài sản giữa Công ty T và Công ty C. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty C thì Công ty T không đồng ý vì:

1. Về số lượng tài sản mà Công ty C đã bàn giao theo các hợp đồng cho thuê:

- Đồng ý với số lượng các tài sản của Công ty C đã bàn giao cho Công ty

T theo các hợp đồng B170617602, B171019802 và B180204602 do ông Nguyễn Việt C là Giám đốc tại thời điểm đó đã ký.

- Đối với số tài sản thuê theo Hợp đồng B181203502 do ông Bùi Minh T nguyên Giám đốc tại thời điểm đó ký thì hiện Ban Giám đốc mới của Công ty T chưa nhận được bất cứ tài liệu bàn giao nào của ông T. (Do hiện tại Công ty đang bị ông T chiếm đoạt và Công ty đang tiến hành khởi kiện một vụ án khác) nên Ban Giám đốc mới của Công ty T chưa xác định được số lượng của các hợp đồng trên.

2. Về số liệu giá trị tài sản, cũng như công việc giữa hai bên hiện Công ty cũng chưa xác định được do toàn bộ hồ sơ, chứng từ của Công ty đang bị ông Bùi Minh T chiếm đoạt không bàn giao. Vì thế Công ty T đề nghị Công ty C hợp tác với Ban giám đốc mới để hai bên sớm xác định được công nợ thực tế đến thời điểm này giữa hai bên.

3. Về cách thức giải quyết tranh chấp giữa hai bên, Công ty T có ý kiến:

- Công ty T không đồng ý việc tự ý thu hồi các tài sản trên của Công ty C mà không hề có bất cứ thông báo hoặc bàn bạc nào với Ban lãnh đạo hợp pháp của Công ty T. Từ đó, dẫn đến việc toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty T bị đình trệ hoàn toàn, gây thiệt hại rất lớn đến quyền lợi của Công ty T và làm cho Công ty T đứng trên bờ phá sản. Nếu Công ty C không trả lại các tài sản bị thu hồi cho Công ty T thì Công ty C phải trả lại cho Công ty T số tiền đã trả trước 30% của các hợp đồng thuê là 2.310.730.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Việt C với tư cách người liên quan trình bày:

Tại biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 26/5/2020, ông C khẳng định việc ông C đã ký các Thư bảo lãnh cá nhân được lập vào ngày 27/10/2017, ngày 01/11/2017, ngày 07/02/2018 và ngày 06/12/2018 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đối với tất cả các Hợp đồng thuê tài chính mà Công ty T đã ký với Công ty C. Trường hợp Công ty T không trả được nợ thì ông sẽ chịu trách nhiệm đối với các Hợp đồng cho thuê và Thư bảo lãnh đã xác lập.

Ông Phạm Văn K trình bày:

Tại biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 26/5/2020, ông K xác nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Phạm Văn K được lập vào ngày 07/02/2018 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê số B180204602 là do ông ký. Ông K cùng với Công ty T chịu trách nhiệm về chứng thư bảo lãnh đã ký vào ngày 07/02/2018.

Ông Hoàng Văn T trình bày:

Tại biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 26/5/2020, ông T xác nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Phạm Văn K được lập vào ngày 07/02/2018 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê số B180204602 là do ông ký. Ông K cùng với Công ty T chịu trách nhiệm về chứng thư bảo lãnh đã ký vào ngày 07/02/2018.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông C, K, ông T khẳng định có ký Thư bảo lãnh cá nhân nêu trên, nhưng không đồng ý chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê trong trường hợp Công ty T không trả được nợ; vì Công ty C đã thực hiện việc thu hồi tài sản thuê không đúng.

Tại Bản án sơ thẩm số 24/2022/KDTM-ST ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C.

Buộc Công ty Cổ phần T thanh toán cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C số tiền thuê còn nợ (tạm tính đến ngày 16/05/2022) là 8.164.812.302 đồng (*Bằng chữ: Tám tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm mười hai nghìn ba trăm lẻ hai đồng*) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, cụ thể như sau:

1.1 Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B170617602 là 1.127.040.640 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là 691.061.252 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 213.173.072 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 222.806.316 đồng.

Trường hợp Công ty Cổ phần T không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C, buộc ông Nguyễn Việt C thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký ngày 27/10/2017 đối với Hợp đồng thuê số B170617602 ngày 27/10/2017 cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C.

1.2. Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B171019802 là 1.484.146.455 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là 939.447.782 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 234.839.843 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 309.858.830 đồng.

Trường hợp Công ty Cổ phần T không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C, buộc ông Nguyễn Việt C thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký ngày 01/11/2017 đối với Hợp đồng thuê số B171019802 ngày 01/11/2017 cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C.

1.3. Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B180204602 là 1.491.504.719 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc 948.278.115 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 250.238.892 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 292.987.712 đồng.

Trường hợp Công ty Cổ phần T không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C, buộc ông Nguyễn Việt C, ông Hoàng Văn T, ông K liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký ngày 07/02/2018 đối với Hợp đồng cho thuê tài chính B180204602 ngày 07/02/2018 cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C.

1.4. Số tiền thuê còn nợ của Hợp đồng thuê số B181203502 là 4.062.120.488 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là 2.635.681.948 đồng;

- Nợ lãi tính đến ngày 20/06/2019 là 691.684.090 đồng;

- Nợ lãi chậm thanh toán tính đến 16/05/2022 là 734.754.450 đồng.

Trường hợp Công ty Cổ phần T không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C, buộc ông Nguyễn Việt C, ông Bùi Minh T liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh đã ký ngày 06/12/2018 đối với Hợp đồng cho thuê tài chính B181203502 ngày 06/12/2018 cho Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV C.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong tiền thuê gốc, Công ty Cổ phần T còn phải chịu tiền lãi của số tiền thuê gốc còn phải thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B170617602 ngày 27/10/2017, Hợp đồng cho thuê tài chính số B171019802 ngày 01/11/2017, Hợp đồng cho thuê tài chính số B180204602 ngày 07/02/2018 và Hợp đồng cho thuê tài chính số B181203502 ngày 06/12/2018.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên ngày 23/5/2022 ông Hoàng Văn Thành và ông K gửi đơn kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên về nghĩa vụ bảo lãnh của các ông; Công ty Cổ phần T và ông Nguyễn Việt C gửi đơn kháng cáo toàn bản án sơ thẩm vì chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công ty và cá nhân ông C.

**** Tại phiên tòa Phúc thẩm:***

Đại diện người kháng cáo Công ty T trình bày những nội dung kháng cáo như sau:

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm không triệu tập ông Bùi Minh T đến tòa để làm rỏ các vấn đề có liên quan đến việc ông T khi còn là người đại diện theo pháp luật và trực tiếp quản lý điều hành Công ty T đã ký kết và thực hiện hợp đồng thuê tài chính với nguyên đơn như thế nào vì hiện nay ông T đã bị bãi nhiệm không còn trong Công ty T nữa nhưng không bàn giao hồ sơ chứng từ và tài sản công ty cho ban giám đốc mới nên ban giám đốc mới không có hồ sơ chứng từ để đối chiếu công nợ với nguyên đơn. Mặc dù phía đại diện Công ty T khi đến tòa làm việc đã cung cấp địa chỉ nơi làm việc mới của ông T nhưng tòa án cũng không triệu tập. Việc xét xử vắng mặt ông T vi phạm tố tụng làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc xem xét toàn diện vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của phía Công ty T.

Về nội dung:

Công ty T có khiếu nại về việc công ty C thu hồi tài sản không hợp lệ, về việc công ty C bán thanh lý tài sản không đúng giá trị thực tế gây thiệt hại nghiêm trọng cho công ty Công ty T nhưng chưa xem xét trong bản án sơ thẩm.

Công ty T yêu cầu Công ty C phải trả lại cho Công ty T số tiền đã trả trước 30% của các hợp đồng thuê là 2.310.730.000 đồng nhưng chưa được xem xét trong bản án sơ thẩm.

Từ những nội dung kháng cáo trên Công ty T đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm xem xét toàn diện các yêu cầu của bị đơn.

Phía người đại diện Công ty C trình bày: Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của phía bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt hợp lệ đối với ông Bùi Minh T nhưng ông T không đến tòa làm việc cũng như không gửi văn bản nêu ý kiến đến tòa do vậy Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xử vắng mặt đối với ông T là đúng quy định. Đối với các khiếu nại của bị đơn liên quan đến thu hồi và thanh lý tài sản thì nguyên đơn khẳng định việc thu hồi tài sản và thanh lý tài sản là thực hiện đúng thỏa thuận các bên tại hợp đồng thuê và đúng với quy định của pháp luật liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức đúng quy định. Các đương sự Nguyễn Việt C, Hoàng Văn T, K là người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên bị coi như từ bỏ việc kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu kháng cáo này; Đối với kháng cáo của Công ty T về việc xét xử vắng mặt ông Bùi Minh T và kháng cáo về nội dung đối với việc thu hồi, thanh lý tài sản là không có cơ sở nên đề nghị bác toàn bộ kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật Tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần T, ông Nguyễn Việt C, ông Hoàng Văn T và ông K còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Việt C, ông Hoàng Văn T, ông K là người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên bị coi như từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét nội dung kháng cáo của Công ty Cổ phần T cho rằng tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông Bùi Minh T đến tòa làm việc và xét xử vắng mặt đối với ông Bùi Minh T là vi phạm tố tụng:

[5] Theo nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của Công ty C thì việc tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Bùi Minh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại đơn khởi kiện và các thư bảo lãnh cá nhân do ông Bùi Minh T lập các ngày 27/10/2017, ngày 01/11/2017, ngày 07/02/2018 và ngày 06/12/2018 thể hiện ông T có địa chỉ tại căn hộ 12.16, Chung cư P, số 504, đường T, Phường MT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh ngày 17/02/2020 của Công an Phường MT, Quận B thể hiện ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây nhưng không cư ngụ, không rõ nơi tạm trú mới. Trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm đã tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo hướng dẫn tại điểm a

khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc cấp tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự là cá nhân được thực hiện như sau:

Tại khoản 5 Điều 177. Thủ tục cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân, quy định: *" Trường hợp người được cấp, tống đạt, thông báo vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của họ thì người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tống đạt, thông báo, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc Công an xã, phường, thị trấn; đồng thời, thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản cần tống đạt theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật này. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ vụ án."*

Và tại khoản 1, khoản 3 Điều 180. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, quy định:

"1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tống đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tống đạt, thông báo;

3. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, trên một trong các báo hàng ngày của Trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của Trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp."

[8] Xét tính hợp lệ của việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm cho ông Bùi Minh T tại địa chỉ là căn hộ 12.16, Chung cư P, số 504, đường T, Phường MT, QuậnB, Thành phố Hồ Chí Minh:

[9] Hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã cấp, tống đạt cho ông Bùi Minh T các văn bản tố tụng gồm: thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, bản án sơ thẩm...là đầy đủ và đúng theo quy định của Điều 171 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Tuy nhiên, việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng trên cho ông Bùi Minh T theo phương thức niêm yết là chưa đầy đủ và đúng theo quy định của Điều 177 và Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự vì qua xác minh của Công an địa phương cũng như nội dung tại các biên bản về việc không thể thực hiện được việc tống đạt do Tòa án hoặc Văn phòng thừa phát lại Hóc Môn lập tại các lần niêm yết đều thể hiện rõ ông Bùi Minh T không có cư ngụ và không có người thân thích ở tại địa chỉ cấp tống đạt này, nên việc niêm yết công khai không bảo đảm cho ông T nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tống đạt, thông báo.

[11] Do việc, cấp, tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm cho ông Bùi Minh T theo phương thức niêm yết tại địa chỉ là căn hộ 12.16, Chung cư P, số 504, đường T, Phường MT, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là chưa đúng quy định nên không được coi là hợp lệ theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[12] Việc xét xử vắng mặt ông Bùi Minh T trong trường hợp này làm cho đương sự mất các quyền và nghĩa vụ chứng minh, tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật; đồng thời việc xem xét xác định quyền và nghĩa vụ của ông T sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của các đương sự còn lại trong vụ án, cấp phúc thẩm không thể khắc phục. Đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại của người kháng cáo tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử không xét về nội dung. Do vậy, cần căn cứ khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm để giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[13] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 148, Điều 271, Điều 273, khoản 3 Điều 296, khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Việt C, ông Hoàng Văn T, ông K.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần T:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/KDTM-ST ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: sẽ được xác định khi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0048772 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sung vào công quỹ nhà nước toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do ông K, ông Hoàng Văn T, ông Nguyễn Việt C đã nộp theo các biên lai thu số AA/2021/0048572 ngày 13/6/2022, số AA/2021/0048573 ngày 13/6/2022 và số AA/2021/0048773 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thanh Nhàn